

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

(Đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán:	06 - 35
- Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
- Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 35

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần HALCOM Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần HALCOM Việt Nam (đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long) tiền thân là Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng Thăng Long, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101143879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2001, chuyển đổi sang công ty cổ phần ngày 02 tháng 07 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 03 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Huân	Chủ tịch	
Ông Trần Đình Khai	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Lâm	Ủy viên	
Ông Đoàn Ngọc Hiếu	Ủy viên	
Ông Phùng Ngọc Sơn	Ủy viên	(miễn nhiệm ngày 02/04/2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Việt Dũng	Tổng Giám đốc	(bỏ nhiệm Phó Tổng Giám đốc ngày 01/10/2017, Tổng Giám đốc từ ngày 01/04/2018)
Ông Bùi Xuân Hồi	Tổng Giám đốc	(bỏ nhiệm ngày 18/05/2017, miễn nhiệm ngày 01/10/2017)
Ông Nguyễn Quang Huân	Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 18/05/2017)
Ông Phạm Minh Thế	Phó Tổng Giám đốc	(bỏ nhiệm ngày 01/04/2018, miễn nhiệm ngày 01/06/2018)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Lan	Trưởng ban	
Bà Trần Bắc Mỹ	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Trọng	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 02/04/2018)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;



- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Hội đồng Quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



**Nguyễn Quang Huân**

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 10 tháng 06 năm 2018



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần HALCOM Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần HALCOM Việt Nam được lập ngày 10 tháng 06 năm 2018, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị**

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần HALCOM Việt Nam tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính riêng này tại ngày 05 tháng 05 năm 2017.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Vũ Xuân Biển**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 19 tháng 06 năm 2018

**Phạm Thị Xuân Thu**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1462-2018-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2018	01/04/2017
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>150.963.053.768</b>	<b>44.320.361.510</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>17.242.261.223</b>	<b>4.518.983.342</b>
111	1. Tiền		17.242.261.223	4.518.983.342
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>7.666.640.000</b>	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		8.441.460.000	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(774.820.000)	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>117.761.784.610</b>	<b>30.725.365.884</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	17.524.013.077	9.797.744.457
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	289.030.040	674.430.326
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	97.181.000.000	8.541.473.981
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	3.763.542.383	12.046.750.765
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(995.800.890)	(335.033.645)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>8.290.534.602</b>	<b>8.369.535.543</b>
141	1. Hàng tồn kho		9.256.305.220	8.369.535.543
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(965.770.618)	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.833.333</b>	<b>706.476.741</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.833.333	61.682.091
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	644.794.650
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>236.348.448.527</b>	<b>317.477.085.899</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>131.464.401.000</b>	<b>163.425.451.279</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	3.425.451.279
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	131.464.401.000	160.000.000.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>247.280.758</b>	<b>235.374.189</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	247.280.758	235.374.189
222	- Nguyên giá		1.756.593.506	1.558.502.597
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.509.312.748)	(1.323.128.408)
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>103.361.647.547</b>	<b>153.090.940.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		40.600.000.000	110.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		47.863.207.547	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14.898.440.000	43.090.940.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.275.119.222</b>	<b>725.320.431</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.275.119.222	425.320.431
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	300.000.000
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>387.311.502.295</b>	<b>361.797.447.409</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/04/2017 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>40.272.021.868</b>	<b>15.588.741.113</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>40.272.021.868</b>	<b>15.588.741.113</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	2.462.446.023	794.998.059
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.562.755.355	1.631.330.203
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.988.071.551	8.719.855.181
314	4. Phải trả người lao động		472.457.321	558.727.914
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.636.901.953	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	6.727.224.238	1.021.088.785
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	19.528.211.296	2.400.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		893.954.131	462.740.971
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>347.039.480.427</b>	<b>346.208.706.296</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>347.039.480.427</b>	<b>346.208.706.296</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		325.542.980.000	316.066.210.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		325.542.980.000	316.066.210.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		636.587.297	636.587.297
415	3. Cổ phiếu quỹ		(51.798.297)	(51.798.297)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.772.744.960	1.462.410.602
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.138.966.467	28.095.296.694
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		11.367.327.620	3.713.805.700
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		7.771.638.847	24.381.490.994
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>387.311.502.295</b>	<b>361.797.447.409</b>

*Tô Thị Minh*

*Bùi Thị Xuyên*

*Nguyễn Quang Huân*

Tô Thị Minh  
Người lập biểu

Bùi Thị Xuyên  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Huân  
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 10 tháng 06 năm 2018

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	288.230.487.428	209.389.913.794
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	144.450.573	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		288.086.036.855	209.389.913.794
11	4. Giá vốn hàng bán	22	272.160.168.736	182.015.786.866
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.925.868.119	27.374.126.928
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	9.132.025.896	14.116.717.779
22	7. Chi phí tài chính	24	1.051.978.842	(410.725.871)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		273.084.692	133.443.749
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	11.752.654.930	10.824.051.462
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.253.260.243	31.077.519.116
31	11. Thu nhập khác		65.366.638	15.718.704
32	12. Chi phí khác	26	1.030.472.742	512.699.262
40	13. Lợi nhuận khác		(965.106.104)	(496.980.558)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.288.154.139	30.580.538.558
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	3.516.515.292	6.199.047.564
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.771.638.847	24.381.490.994

*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*



Tô Thị Minh  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 10 tháng 06 năm 2018

Bùi Thị Xuyên  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Huân  
Chủ tịch HĐQT



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.288.154.139	30.580.538.558
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		186.184.340	151.454.544
03	- Các khoản dự phòng		2.401.357.863	(609.302.490)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.460.830)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.021.867.253)	(14.113.553.277)
06	- Chi phí lãi vay		273.084.692	133.443.749
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.125.452.951	16.142.581.084
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		30.424.194.528	7.937.376.645
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(886.769.677)	(2.661.789.581)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		3.645.017.031	(2.981.359.018)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(789.950.033)	342.925.611
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(8.441.460.000)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(273.084.692)	(133.443.749)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.357.872.024)	(3.920.349.935)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(189.455.556)	(49.358.110)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		22.256.072.528	14.676.582.947
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(198.090.909)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(96.931.000.000)	(10.050.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		11.716.925.260	9.936.139.402
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(44.000.000.000)	(71.456.018.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		102.706.783.776	46.479.078.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		44.375.930	12.667.710.837
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(26.661.005.943)	(12.423.089.761)

105  
 G TY  
 EM HỮU  
 NIỆM T  
 ASO  
 NIỆM T



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		22.294.200.896	2.900.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(5.165.989.600)	(3.000.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>17.128.211.296</i>	<i>(100.000.000)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		12.723.277.881	2.153.493.186
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.518.983.342	2.365.490.156
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>17.242.261.223</u>	<u>4.518.983.342</u>

Tô Thị Minh  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 06 năm 2018

Bùi Thị Xuyên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huân  
Chủ tịch HĐQT

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần HALCOM Việt Nam (đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long) tiền thân là Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng Thăng Long, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101143879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2001, chuyển đổi sang công ty cổ phần ngày 02 tháng 07 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 03 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 325.542.980.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 325.542.980.000 đồng; trong đương 32.554.298 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Buôn bán vật liệu, thiết bị trong xây dựng (thép, xi măng, bu lông, ống hộp...);
- Buôn bán vật tư, thiết bị cấp, thoát nước, phục vụ môi trường;
- Tư vấn quản lý giám sát trong xây dựng, hoạt động kiến trúc và tư vấn liên quan;
- Đầu tư dự án.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh miền Tây

Địa chỉ

Cần Thơ

Hoạt động kinh doanh chính

Tư vấn quản lý

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.



### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.



## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng dự án chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị quản lý	03 năm

## 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## 2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).



Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.17. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.



Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### 2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### 2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### 2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	01/04/2017
	VND	VND
- Tiền mặt	63.171.816	564.112.534
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.179.089.407	3.954.870.808
	<b>17.242.261.223</b>	<b>4.518.983.342</b>

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/03/2018		01/04/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Cổ phiếu V21	8.441.460.000	7.666.640.000	(774.820.000)	-
	<b>8.441.460.000</b>	<b>7.666.640.000</b>	<b>(774.820.000)</b>	<b>-</b>
				Dự phòng VND

Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định theo giá đóng cửa cổ phiếu đó trên sàn chứng khoán tại ngày lập BCTC.



**Công ty Cổ phần HALCOM Việt Nam**

Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2018		01/04/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>				
- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	40.600.000.000	-	110.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần VSED	-	-	110.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung	600.000.000	-	-	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>				
- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	47.863.207.547	-	-	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nước sạch Đại Việt	14.898.440.000	-	43.090.940.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ HIPT Việt Nam	2.292.400.000	-	10.692.400.000	-
- Công ty Cổ phần Chuyển Giao Công nghệ Nước sạch Hồng Ngọc	3.934.240.000	-	10.986.740.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nước sạch Khang Long	4.111.800.000	-	8.511.800.000	-
	4.560.000.000	-	12.900.000.000	-
	<b>103.361.647.547</b>	-	<b>153.090.940.000</b>	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Trong năm, Công ty thực hiện thoái vốn khỏi Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành giảm tỷ lệ sở hữu từ 96,49% xuống 41,99%, Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành từ công ty con trở thành công ty liên kết của Công ty. Đồng thời Công ty cũng thực hiện thoái bớt vốn tại các đơn vị đầu tư khác, góp vốn vào 2 công ty con là Công ty Cổ phần VSED và Công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung.

**Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần VSED	Hà Nội	100,00%	100,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- Công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung	Bình Định	80,00%	80,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>				
Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2018 như sau:				
Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	Bắc Ninh	41,99%	41,99%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

**Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con, công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh 32.**

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư

Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nước sạch Đại Việt	3,82%	3,82%	Xây dựng công trình dân dụng
- Công ty Cổ phần Công nghệ HIPT Việt Nam	6,56%	6,56%	Xây dựng nhà các loại
- Công ty Cổ phần Chuyên Giao Công nghệ Nước sạch Hồng Ngọc	6,33%	6,33%	Tư vấn, thiết kế, giám sát thi công xây dựng
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nước sạch Khang Long	7,02%	7,02%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước



**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2018	01/04/2017
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Tân Thành An	6.886.766.455	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thương mại On Home Việt Nam	2.893.607.500	-
- BQL Đầu tư Xây dựng Công trình Dân dụng tỉnh Lạng Sơn	2.046.770.396	3.046.668.206
- Công ty Cổ phần Phong Điện Miền Trung	1.800.000.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.896.868.726	6.751.076.251
	<b>17.524.013.077</b>	<b>9.797.744.457</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	<b>2.970.000.000</b>	<b>-</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2018		01/04/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Thái Sơn	90.000.000	(90.000.000)	90.000.000	-
- Trung tâm Phân tích và Chuyển giao Công nghệ Môi trường	54.750.000	(54.750.000)	54.750.000	-
- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	-	-	285.000.000	-
- Các người bán khác	144.280.040	-	244.680.326	-
	<b>289.030.040</b>	<b>(144.750.000)</b>	<b>674.430.326</b>	<b>-</b>

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	31/03/2018	01/04/2017
	VND	VND
<b>a) Phải thu về cho vay theo đối tượng</b>		
<b>Ngắn hạn</b>		
- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành (1)	2.150.000.000	8.000.000.000
- Công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung (2)	95.031.000.000	-
- Ban chương trình nước và vệ sinh cho các thị trấn ở Việt Nam	-	541.473.981
	<b>97.181.000.000</b>	<b>8.541.473.981</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Công ty Cổ phần Hạ tầng THPTD Việt Nam	-	3.425.451.279
	<b>-</b>	<b>3.425.451.279</b>

(1) Là khoản cho Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành vay theo các kế ước nhận nợ cụ thể với mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất 0%, kỳ hạn 2 tháng.

(2) Cho công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung vay với lãi suất 0%/năm theo hợp đồng vay vốn số 01/2017/HAL-PD ngày 28/09/2017, mục đích vay: bổ sung nguồn vốn cho dự án, trả nợ vay khi có nguồn thu từ phát điện (dự kiến cuối năm 2018).

<b>b) Phải thu về cho vay là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	<b>97.181.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>
---	-----------------------	----------------------

**8. PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2018		01/04/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	32.247.621	-	-	-
- Tạm ứng	564.208.952	-	391.055.167	-
- Ký cược, ký quỹ	39.300.000	-	661.068.613	-
- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành (1)	2.055.627.779	-	2.305.627.779	-
- Công ty Cổ phần Hòa Long (2)	50.026.500	-	1.310.026.500	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Phú Hòa (3)	1.000.000.000	(500.000.000)	1.000.000.000	-
- Ông Nguyễn Đức Quyết	-	-	5.700.000.000	-
- Urban Integrated Consultants, INC (UICI)	-	-	567.068.142	-
- Phải thu khác	22.131.531	-	111.904.564	-
	<b>3.763.542.383</b>	<b>(500.000.000)</b>	<b>12.046.750.765</b>	-
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	364.401.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Nước Hưng Long (4)	70.800.000.000	-	100.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư TPP Việt Nam (5)	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
- Trung tâm đào tạo và truyền thông Doanh nhân Việt	300.000.000	-	-	-
	<b>131.464.401.000</b>	-	<b>160.000.000.000</b>	-

(1): Phải thu về lãi vay và phải thu khác về cho ứng vốn kinh doanh.

(2): Là khoản chi hộ Công ty Cổ phần Hòa Long.

(3): Khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng số 18/2010/HĐCNCT ngày 26 tháng 5 năm 2010 do Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Phú Hòa không hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng tiến độ để bàn giao cho Công ty Cổ phần HALCOM Việt Nam.

(4) Phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/2015/HĐKT ngày 10 tháng 07 năm 2015:

- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà máy cung cấp nước sạch tại thị trấn Lương Bằng và khu vực lân cận huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước Hưng Long

- Quy mô dự án: Cung cấp nước sạch 5.500 m<sup>3</sup>/ ngày đêm (nguồn nước mặt sông Hồng)

- Tổng mức đầu tư dự án: 149.547.682.000 đồng

- Thời gian hợp tác 50 năm từ tính từ tháng 5 năm 2015

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/03/2018: Đang thực hiện thi công dự án.



(5) Phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2015/HĐKT ngày 10/06/2015:

- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Dự án giao thông và xử lý nước thải theo hình thức PPP tại thành phố Cần Thơ
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long
- Quy mô dự án:
- + Dự án Đường và cầu qua Cù lao Tân Lộc: Tổng chiều dài 4.04 km
- + Dự án đường tỉnh lộ 293: Tổng chiều dài 14.353 km
- + Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải quận Ô Môn: Công suất 10.000 m3/ngày
- + Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải quận Thốt Nốt: Công suất 10.000 m3/ngày
- Tổng mức đầu tư dự án: 3.900.000.000.000 đồng
- Thời gian hợp tác 3 năm từ tính từ tháng 3 năm 2015
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/03/2018: Đang thực hiện thi công dự án.

**9. NỢ XẤU**

	31/03/2018		01/04/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
+ BQL Dự án Đầu tư Xây dựng Khu tái định cư Gia Minh	18.589.032	-	129.800.000	38.940.000
+ Ban QLDA Cải thiện Điều kiện vệ sinh Môi trường TP Hải Phòng	185.326.239	-	185.326.239	55.597.872
+ Ban Quản lý Dự án Lưới Điện	48.361.364	-	48.361.364	12.090.341
+ Ban QLDA Nâng Cấp Đô thị Hải Phòng	14.667.000	-	14.667.000	-
+ BQLDA Năng lượng Nông thôn II Phú Thọ	14.603.000	-	14.603.000	-
+ Ban QLDA Năng lượng Nông thôn II Thanh Hoá	45.000.000	-	45.000.000	-
+ Điện Lực Vĩnh Phúc - Công ty Điện lực 1	3.904.255	-	3.904.255	-
+ Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Thái Sơn	90.000.000	-	-	-
+ Trung tâm Phân tích và Chuyển giao Công nghệ Môi trường	54.750.000	-	-	-
+ BQLDA Đầu Tư Cơ Sở Hạ Tầng PT Bền Vững TP Lào Cai	20.600.000	-	20.600.000	20.600.000
+ Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Phú Hòa	1.000.000.000	500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
	<b>1.495.800.890</b>	<b>500.000.000</b>	<b>1.462.261.858</b>	<b>1.127.228.213</b>

10. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		01/04/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.256.305.220	(965.770.618)	8.369.535.543	-
+ Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền, và Quận Ô Môn - Thành phố Cần Thơ	5.411.318.649	-	4.472.693.359	-
+ Lập thiết kế bản vẽ thi công và tổng dự toán, dự toán chi tiết hạ tầng kỹ thuật dự án khu đô thị mới phía Nam Thành phố Bắc Giang	697.159.417	(697.159.417)	697.159.417	-
+ Dịch vụ tư vấn gói khảo sát kinh tế xã hội, cam kết đấu nối nước thải Hà Đông, Sơn Tây	953.560.124	(125.681.124)	953.560.124	-
+ DA chất thải rắn Hải Phòng	142.930.077	(142.930.077)	142.930.077	-
+ Các dự án khác	2.051.336.953	-	2.103.192.566	-
	<b>9.256.305.220</b>	<b>(965.770.618)</b>	<b>8.369.535.543</b>	<b>-</b>

SC  
 TP.



**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	43.957.143	1.514.545.454	1.558.502.597
- Mua trong năm	61.727.273	136.363.636	198.090.909
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>105.684.416</b>	<b>1.650.909.090</b>	<b>1.756.593.506</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	43.957.143	1.279.171.265	1.323.128.408
- Khấu hao trong năm	12.002.522	174.181.818	186.184.340
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>55.959.665</b>	<b>1.453.353.083</b>	<b>1.509.312.748</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	-	235.374.189	235.374.189
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>49.724.751</b>	<b>197.556.007</b>	<b>247.280.758</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 43.957.143 VND.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/03/2018	01/04/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí thuê văn phòng	-	47.523.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	933.333	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	900.000	14.159.091
	<b>1.833.333</b>	<b>61.682.091</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	272.677.120	159.563.751
- Chi phí khảo sát nguồn nước phục vụ đầu tư kinh doanh	32.472.222	129.888.890
- Thiết kế, thi công nội thất văn phòng	919.850.450	-
- Chi phí sửa chữa xe	34.921.299	102.028.239
- Chi phí trả trước dài hạn khác	15.198.131	33.839.551
	<b>1.275.119.222</b>	<b>425.320.431</b>

**Công ty Cổ phần HALCOM Việt Nam**

Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

**13. VAY NGẮN HẠN**

	01/04/2017		Trong năm		31/03/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Bà Ngô Thị Phương Quế	2.400.000.000	2.400.000.000	-	2.400.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công	-	-	21.443.356.480	2.765.989.600	18.677.366.880	18.677.366.880
- Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Thăng Long	-	-	850.844.416	-	850.844.416	850.844.416
	<b>2.400.000.000</b>	<b>2.400.000.000</b>	<b>22.294.200.896</b>	<b>5.165.989.600</b>	<b>19.528.211.296</b>	<b>19.528.211.296</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/03/2018	01/04/2017
				VND	VND
Bà Ngô Thị Phương Quế	VND	10,00%	Tin chấp	-	2.400.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công	VND	7,90%	Thế chấp	18.677.366.880	-
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Thăng Long	VND	9,00%	Thế chấp	850.844.416	-
				<b>19.528.211.296</b>	<b>2.400.000.000</b>



#### 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018		01/04/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần An Đạt	2.204.183.230	2.204.183.230	-	-
- Công ty Cổ phần VSED	240.114.600	240.114.600	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Mê Kông	-	-	620.000.000	620.000.000
- Công ty TNHH Dây và Cáp điện Trường Thịnh	-	-	174.998.059	174.998.059
- Phải trả các đối tượng khác	18.148.193	18.148.193	-	-
	<b>2.462.446.023</b>	<b>2.462.446.023</b>	<b>794.998.059</b>	<b>794.998.059</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>240.114.600</b>	<b>240.114.600</b>	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

#### 15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/04/2017
	VND	VND
- BQL DA Đầu tư Xây dựng các công trình Hạ tầng Kỹ thuật Đô thị	827.879.000	827.879.000
- YACHIYO ENGINEERING CO.,LTD	425.475.200	-
- BQL dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Bình Định	200.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Nước Sạch Hà Nội	-	433.000.000
- Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	109.401.155	370.451.203
	<b>1.562.755.355</b>	<b>1.631.330.203</b>

#### 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	3.370.530.251	1.656.073.224	413.800.973	4.612.802.502
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.061.959.621	3.516.515.292	6.357.872.024	2.220.602.889
- Thuế thu nhập cá nhân	287.365.309	572.438.837	705.137.986	154.666.160
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các loại thuế, phí khác	-	165.650.997	165.650.997	-
	<b>8.719.855.181</b>	<b>5.913.678.350</b>	<b>7.645.461.980</b>	<b>6.988.071.551</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2018	01/04/2017
	VND	VND
- Trích trước chi phí phải trả các dự án của Trung tâm nước	1.636.901.953	-
	<b>1.636.901.953</b>	<b>-</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2018	01/04/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	115.227.249	86.157.406
- Bảo hiểm xã hội	-	77.102.747
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.320.196.000	-
- Chương trình nước và các thị trấn ở Việt Nam	-	514.537.807
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	291.800.989	343.290.825
	<b>6.727.224.238</b>	<b>1.021.088.785</b>



**Công ty Cổ phần HALCOM Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng

Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>636.587.297</b>	<b>(51.798.297)</b>	<b>1.462.410.602</b>	<b>20.183.689.490</b>	<b>322.230.889.092</b>					
Tăng vốn trong năm trước	16.066.210.000	-	-	-	-	16.066.210.000					
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	24.381.490.994	24.381.490.994					
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(16.469.883.790)	(16.469.883.790)					
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>316.066.210.000</b>	<b>636.587.297</b>	<b>(51.798.297)</b>	<b>1.462.410.602</b>	<b>28.095.296.694</b>	<b>346.208.706.296</b>					
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>316.066.210.000</b>	<b>636.587.297</b>	<b>(51.798.297)</b>	<b>1.462.410.602</b>	<b>28.095.296.694</b>	<b>346.208.706.296</b>					
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	7.771.638.847	7.771.638.847					
Phân phối lợi nhuận	9.476.770.000	-	-	310.334.358	(16.727.969.074)	(6.940.864.716)					
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>325.542.980.000</b>	<b>636.587.297</b>	<b>(51.798.297)</b>	<b>1.772.744.960</b>	<b>19.138.966.467</b>	<b>347.039.480.427</b>					

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-2017/NQ-DHĐCĐ/HALCOM ngày 25/05/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm tài chính 2016 như sau:

	31/03/2018	Tỷ lệ (%)	01/04/2017	Tỷ lệ (%)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất tại ngày 31/03/2017	38.949.334.299	13,97%	44.150.760.000	13,97%
Trích Quỹ đầu tư phát triển	310.334.358	5,15%	16.261.970.000	5,15%
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	620.668.716	80,87%	255.597.070.000	80,87%
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt	6.320.196.000	0,01%	56.410.000	0,01%
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	9.476.770.000			

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2018	Tỷ lệ (%)	01/04/2017	Tỷ lệ (%)
- Ông Nguyễn Quang Hoàn	45.475.280.000	13,97%	44.150.760.000	13,97%
- Ông Phùng Ngọc Sơn	16.749.820.000	5,15%	16.261.970.000	5,15%
- Các cổ đông khác	263.261.470.000	80,87%	255.597.070.000	80,87%
- Cổ phiếu quỹ	56.410.000	0,01%	56.410.000	0,01%
	<b>325.542.980.000</b>	<b>100%</b>	<b>316.066.210.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	316.066.210.000	300.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	9.476.770.000	16.066.210.000
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	325.542.980.000	316.066.210.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16.727.969.074	16.469.883.790
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	16.727.969.074	16.469.883.790

**d) Cổ phiếu**

	31/03/2018	01/04/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.554.298	31.606.621
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.554.298	31.606.621
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.554.298	31.606.621
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.641	5.641
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.641	5.641
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.548.657	31.600.980
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.548.657	31.600.980
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ Công ty**

	31/03/2018 VND	01/04/2017 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.772.744.960	1.462.410.602
	<b>1.772.744.960</b>	<b>1.462.410.602</b>

**20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng	268.197.698.473	192.756.919.281
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.032.788.955	16.632.994.513
	<b>288.230.487.428</b>	<b>209.389.913.794</b>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan  
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

1.072.727.272 -

**21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Hàng bán bị trả lại	140.166.400	-
Giảm giá hàng bán	4.284.173	-
	<b>144.450.573</b>	<b>-</b>



**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	257.929.588.744	171.861.974.664
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.264.809.374	10.153.812.202
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	965.770.618	-
	<b>272.160.168.736</b>	<b>182.015.786.866</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	44.375.930	1.475.050.877
Lãi bán các khoản đầu tư	8.977.491.323	12.638.502.400
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	108.697.813	3.164.502
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.460.830	-
	<b>9.132.025.896</b>	<b>14.116.717.779</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	273.084.692	133.443.749
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.074.150	84.883.458
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	774.820.000	(629.053.078)
	<b>1.051.978.842</b>	<b>(410.725.871)</b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.400.945.247	5.602.395.219
Chi phí khấu hao tài sản cố định	186.184.340	151.454.544
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	660.767.245	19.750.588
Thuế, phí, lệ phí	34.630.892	136.812.228
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.992.041.323	3.022.569.254
Chi phí khác bằng tiền	1.478.085.883	1.891.069.629
	<b>11.752.654.930</b>	<b>10.824.051.462</b>

**26. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí các dự án đã kết thúc	461.507.958	180.603.244
Các khoản phạt thuế	565.474.420	106.474.591
Chi phí khác	3.490.364	225.621.427
	<b>1.030.472.742</b>	<b>512.699.262</b>

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	11.288.154.139	30.580.538.558
Các khoản điều chỉnh tăng	568.964.784	414.699.262
- Chi phí không được trừ	568.964.784	414.699.262
Thu nhập tính thuế TNDN	11.857.118.923	30.995.237.820
<b>Chi phí thuế TNDN theo kết quả kinh doanh của năm (thuế suất 20%)</b>	<b>2.371.423.785</b>	<b>6.199.047.564</b>
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	1.145.091.507	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>3.516.515.292</b>	<b>6.199.047.564</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	5.061.959.621	2.783.261.992
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(6.357.872.024)	(3.920.349.935)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>2.220.602.889</b>	<b>5.061.959.621</b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	12.010.818.166	12.701.023.339
Chi phí khấu hao tài sản cố định	186.184.340	151.454.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.965.323.722	7.640.071.299
Chi phí khác bằng tiền	6.236.483.461	3.327.707.307
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>27.398.809.689</b>	<b>23.820.256.489</b>

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2018		01/04/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.242.261.223	-	4.518.983.342	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	152.751.956.460	(995.800.890)	181.844.495.222	(335.033.645)
Các khoản cho vay	97.181.000.000	-	11.966.925.260	-
Đầu tư ngắn hạn	8.441.460.000	(774.820.000)	-	-
<b>Tổng tài sản tài chính</b>	<b>275.616.677.683</b>	<b>(1.770.620.890)</b>	<b>198.330.403.824</b>	<b>(335.033.645)</b>



	Giá trị số kế toán	
	31/03/2018	01/04/2017
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	19.528.211.296	2.400.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	9.189.670.261	1.816.086.844
Chi phí phải trả	1.636.901.953	-
	<b>30.354.783.510</b>	<b>4.216.086.844</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/03/2018</b>				
Đầu tư ngắn hạn	7.666.640.000	-	-	7.666.640.000
	<b>7.666.640.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.666.640.000</b>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/03/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.242.261.223	-	-	17.242.261.223
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.291.754.570	131.464.401.000	-	151.756.155.570
Các khoản cho vay	97.181.000.000	-	-	97.181.000.000
	<b>134.715.015.793</b>	<b>131.464.401.000</b>	<b>-</b>	<b>266.179.416.793</b>
<b>Tại ngày 01/04/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.518.983.342	-	-	4.518.983.342
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.509.461.577	160.000.000.000	-	181.509.461.577
Các khoản cho vay	8.541.473.981	3.425.451.279	-	11.966.925.260
	<b>34.569.918.900</b>	<b>163.425.451.279</b>	<b>-</b>	<b>197.995.370.179</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/03/2018</b>				
Vay và nợ	19.528.211.296	-	-	19.528.211.296
Phải trả người bán, phải trả khác	9.189.670.261	-	-	9.189.670.261
Chi phí phải trả	1.636.901.953	-	-	1.636.901.953
	<b>30.354.783.510</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>30.354.783.510</b>
<b>Tại ngày 01/04/2017</b>				
Vay và nợ	2.400.000.000	-	-	2.400.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.816.086.844	-	-	1.816.086.844
	<b>4.216.086.844</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.216.086.844</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



### 30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

### 31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động thương mại	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	268.053.247.900	20.032.788.955	288.086.036.855
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>10.123.659.156</b>	<b>5.802.208.963</b>	<b>15.925.868.119</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	198.090.909
Tài sản bộ phận trực tiếp	9.780.373.955	15.327.402.874	25.107.776.829
Tài sản không phân bổ	-	-	362.203.725.466
<b>Tổng tài sản</b>	<b>9.780.373.955</b>	<b>15.327.402.874</b>	<b>387.311.502.295</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	2.204.183.230	1.821.018.148	4.025.201.378
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	36.246.820.490
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>2.204.183.230</b>	<b>1.821.018.148</b>	<b>40.272.021.868</b>

Theo khu vực địa lý

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

### 32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>1.072.727.272</b>	-
Công ty Cổ phần VSED	Công ty con	49.090.909	-
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	Công ty liên kết	1.023.636.363	-
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>		<b>1.713.599.104</b>	<b>1.036.363.632</b>
Công ty Cổ phần VSED	Công ty con	991.780.924	-
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	Công ty liên kết	721.818.180	1.036.363.632

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/03/2018	01/04/2017
		VND	VND
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		<b>97.181.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	Công ty liên kết	2.150.000.000	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung	Công ty con	95.031.000.000	-
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		<b>2.970.000.000</b>	-
Công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung	Công ty con	1.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	Công ty liên kết	1.126.000.000	-
Công ty Cổ phần VSED	Công ty con	44.000.000	-
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>2.055.627.779</b>	<b>2.305.627.779</b>
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	Công ty liên kết	2.055.627.779	2.305.627.779
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>240.114.600</b>	-
Công ty Cổ phần VSED	Công ty con	240.114.600	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

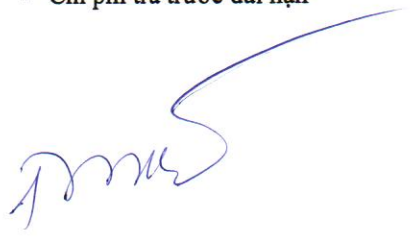
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.675.781.678	1.460.668.875
Thu nhập của Tổng Giám đốc	258.463.590	976.067.334

### 33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Chênh lệch
		VND	VND	VND
<b>Bảng cân đối kế toán riêng</b>				
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	61.682.091	487.002.522	(425.320.431)
- Chi phí trả trước dài hạn	261	425.320.431		425.320.431

  
**Tô Thị Minh**  
 Người lập biểu  
 Hà Nội, ngày 10 tháng 06 năm 2018

  
**Bùi Thị Xuyên**  
 Kế toán trưởng

  
**Nguyễn Quang Huân**  
 Chủ tịch HĐQT





HALCOM

Số: 74...-2018/CV/HALCOM

Hà nội, ngày 20 tháng 06 năm 2018

V/v: Giải trình biến động kết quả kinh doanh  
trên BCTC riêng năm tài chính 2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần HALCOM Việt Nam xin giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng năm 2017 so với năm 2016 như sau:

**I. Giải trình biến động Báo cáo tài chính riêng doanh nghiệp lập và báo cáo kiểm toán năm 2017:**

Chi tiêu	BC Doanh nghiệp lập 2017	BC kiểm toán 2017	Số tăng/ giảm
Lợi nhuận sau thuế	8.744.232.650	7.771.638.847	(972.593.803)

**Nguyên nhân biến động:**

+ Do kiểm toán yêu cầu trích lập bổ sung dự phòng đầu tư phải thu  
Các lĩnh vực khác của Công ty diễn ra bình thường, không có biến động lớn.

**II. Giải trình biến động Báo cáo tài chính kiểm toán riêng năm 2017 so với Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2016:**

Chi tiêu	BC kiểm toán 2016	BC kiểm toán 2017	Số tăng/ giảm
Lợi nhuận sau thuế	24.381.490.994	7.771.638.847	(16.609.852.147)

**Nguyên nhân biến động:**

+ Doanh nghiệp tập trung đầu tư các dự án dài hạn: điện gió, điện mặt trời, nước Nhon Hội, đường 923  
Cần Thơ.

Các lĩnh vực khác của Công ty diễn ra bình thường, không có biến động lớn.

Trên đây là giải trình của Công ty về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính kiểm toán riêng năm 2017.  
Trân trọng kính chào.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu BA, FA

CHỦ TỊCH HĐQT  
  
NGUYỄN QUANG HUÂN

**Trụ sở chính:**

A. Tầng 9 tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt,  
Nghĩa Đô, Cầu Giấy, HN  
T. (04) – 3 562 47 09/10; F. (04) – 3 562 47 11  
E. [Info@halcom.vn](mailto:Info@halcom.vn) W. [www.halcom.vn](http://www.halcom.vn)

**Chi nhánh miền Tây**

A. 272K, đường 30/4, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ  
T & F. (0710) 3 782 504  
E. [infoCantho@halcom.vn](mailto:infoCantho@halcom.vn)